TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - NINH BÌNH** Bản án số: 01/2025/KDTM-ST Ngày: 12-8-2025 *V/v: Tranh chấp Hợp đồng tín dụng*	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xứt xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương Quỳnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Phiếu
2. Ông Bùi Khắc Thái.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Bình – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hòa - Kiểm sát viên**.**

Ngày 12 tháng 8 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3- Ninh Bình mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 03/2024/TLST- KDTM ngày 27 tháng 6 năm 2024 về việc: "Tranh chấp Hợp đồng tín dụng". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST - DS ngày 28 tháng 3 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐ-KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2025/QĐ-KDTM ngày 23 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2025/QĐ-KDTM ngày 23 tháng 6 năm 2025; Thông báo về thay đổi thời gian xét xử số 02/2025/TB- TA ngày 21 tháng 7 năm 2025; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S. Địa chỉ: Số G, đường T, phường C, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thu H - Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người được ủy quyền: Ông Nguyễn Huy T- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc (Theo văn bản ủy quyền số 712A/2023/VBUQ-TGĐ ngày 01/12/2023). Người được ủy quyền lại: Ông Nguyễn Ngọc T1 – chức vụ: Giam đốc Tố tụng cấp 2, tổ T xử lý nợ kiêm giám đốc vùng cấp 2, vùng xử lý nợ Tây Bắc B và Đ sông H. Chiến dịch xử lý và thu hồi nợ (Theo văn bản ủy quyền số 361/2024/ VBUQ- SHB ngày 01/8/2024). Ông Nguyễn Ngọc T1 ủy quyền lại cho các ông bà sau: **Ông** Ninh Văn T2- Cán bộ xử lý nợ hội sở SHB; ông Cao Việt T3 – Cán bộ xử lý nợ hội sở SHB;

bà Nguyễn Thị Hải Y **- Cán bộ xử lý nợ tại** chi nhánh S1**;** Ông Phạm Hữu T4 – Cán bộ xử lý nợ hội sở S1.

- Bị đơn: Công ty TNHH M2. Địa chỉ: Thôn T, xã G, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H1 - Chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm Giám đốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn T, xã G, tỉnh Ninh Bình.

+ Bà Vũ Ngọc M, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn T, xã G, tỉnh Ninh Bình.

+ Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn T, xã G, tỉnh Ninh Bình.

+ Bà Nguyễn Hải Y, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn T, xã G, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Có mặt ông Ninh Văn T2, bà Nguyễn Thị Hải Y, ông Nguyễn Văn H1. Vắng mặt ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Hải Y, bà Vũ Ngọc M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 28/10/2022, Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng S1) và Công ty TNHH M2 (sau đây gọi tắt là Công ty M2) đã thỏa thuận ký kết Hợp đồng tín dụng số 462/2022/HDHMPN/SHB.l 12900. Theo Hợp đồng tín dụng, ngân hàng S1 cho Công ty M2 vay số tiền để kinh doanh ngành nghề may mặc với hạn mức cho vay tối đa là 12.000.000.000^{đ} (mười hai tỷ đồng) trong đó hạn mức cho vay và bảo lãnh thanh toán là 10 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 2 tỷ đồng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cho vay là 12 tháng (từ ngày 28/10/2022 đến ngày 28/10/2023). Nếu khách hàng không thanh toán đúng hạn thì phải mức lãi chậm trả cho S1 theo mức: mức chậm trả lãi vay = 50% lãi suất cho vay trong hạn và được tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với số ngày thực tế chậm trả lãi. Lãi cho vay quá hạn: Trường hợp khoản vay bị chậm thanh toán nợ gốc đến hạn, khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm nợ gốc bị quá hạn thanh toán và được tính trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với số ngày thực tế chậm trả gốc.

Các khế ước nhận nợ cụ thể như sau:

- Khế ước nhận nợ số 12-462/2022/HDHM-PN/SHB. 1129000 ngày 15/09/2023 với số tiền giải ngân là 5.151.246.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng từ 15/9/2023đến 15/3/2023, lãi suất là 9%/năm.
- Khế ước nhận nợ số 13-462/2022/HDHM-PN/SHB. 1129000 ngày 30/09/2023 với số tiền giải ngân là 2.357.080.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng từ 30/9/2023đến 01/4/2024, lãi suất là 9%/năm.

- Khế ước nhận nợ số 14-462/2022/HDHM-PN/SHB. 1129000 ngày 21/12/2023 với số tiền giải ngân là 5.151.246.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng từ 15/9/2023đến 15/3/2023, lãi suất là 6.7%/năm.

Để đảm bảo khoản vay trên, Công ty M2, ông H1, bà M, ông L, bà Y đã ký các Hợp đồng thế chấp tài sản, cụ thể:

- Hợp đồng thế chấp số 302/2022/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 12/8/2022, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn H1, tài sản thế chấp là: Thửa đất số: 424, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 185,0 m^2 (Bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 035546 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00369/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 29/04/2022 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Hợp đồng thế chấp số 416/2021/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 13/9/2021, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn H1, tài sản thế chấp là: Thửa đất số: 425, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 215,9m^2 (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm phẩy chín mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 437811, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00266/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 05/07/2021 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Hợp đồng thế chấp số 172/2020/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 11/5/020, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn H1, tài sản thế chấp là: Thửa đất số 410 tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120 m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận thừa kế đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 60 m^2; Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 60 m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 483336, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00033/TK/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 20/04/2020 cho bà Đinh Thị Hồng G. Ngày 29/04/2020: Chuyển nhượng QSD đất cho ông Nguyễn Văn H1.

- Hợp đồng thế chấp số 565//2020/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 30/1220, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Hải Y, tài sản thế chấp là:

Thửa đất số: 423, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 180,9m^2 (Bằng chữ: Một trăm tám mươi phẩy chín mét vuông).

Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 472518, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00162 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 26/10/2020 cho ông Nguyễn Văn L và Bà Nguyễn Hải Y.

- Hợp đồng thế chấp số 773/2019/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 06/12/2019, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn H1, tài sản thế chấp là: **Thửa đất số: 412**, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318397, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00344/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 04/12/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019. **Thửa đất số: 411**, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120 m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318398, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00347/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 04/12/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019.

- Hợp đồng thế chấp số 697/2019/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 10/10/2019, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn H1, tài sản thế chấp là: **Thửa đất số: 417**, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CH 318389, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00346/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 08/10/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019. **Thửa đất số: 418, tờ bản đồ số: 11**. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318390, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00345/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 08/10/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019.

- Hợp đồng thế chấp số 118/2020/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 06/4/2020, ký kết giữa S1 và ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Ngọc M tài sản thế chấp là: Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số: 22. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 221,4 m^2 (Bằng chữ: Hai trăm hai mươi mốt phẩy bốn mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 120,7m^2; Đất vườn: 100,7m^2. Thời hạn sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 120,7 m^2 lâu dài; Đất vườn: 100,7 m^2, sử dụng đến ngày 15/10/2063. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 409087, vào sổ cấp GCN: H00248 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 31/12/2009 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Hợp đồng thế chấp số 397/2018/HĐTC-PN/SHB.112900 ngày 04/7/2018, ký kết giữa S1 và Công Ty TNHH M2 do ông Nguyễn Văn H1 chủ tịch kiêm giám đốc công ty là đại diện, tài sản thế chấp là Lô 13 máy móc thiết bị. Chi tiết về các tài sản là máy móc thiết bị được quy định theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, chi tiết như sau:

TT	Tên MMTB
1	Máy đính cúc điện Juki
2	Máy thùa đầu bằng điện tử Juki

3	Máy thùa đầu tròn Juki
4	Máy in phun 2 đầu Garmenttech
5	Máy kiểm vải Saloon
6	Máy xử lý độ co vải Boloon
7	Máy ép mex tự động khổ 60
8	Máy cắt rập Inkjet Flatbed
9	Nồi hơi
10	Máy di bọ điện tử Juki
11	Máy 2 kim cố định điện tử Juki
12	Máy 2 kim cơ động điện tử Juki
13	Máy cuốn ống 2 kim Juki

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ngân hàng S1 đã thực hiện việc giải ngân cho Công ty M2 đúng và đầy đủ số tiền vay gốc **8.736.255.850[đ] (tám tỷ bầy trăm ba mươi sáu triệu hai trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm năm mươi đồng)** . Tuy nhiên Công ty M2 đã không thực hiện đúng việc trả gốc và lãi theo thỏa thuận đã ký mới chỉ trả được nợ gốc là 106.011.276 đồng và 250.333.764 đồng lãi. Khi số tiền vay đến hạn Ngân hàng S1 đã rất nhiều lần đôn đốc nhưng Công ty M2 đã không thực hiện đúng việc trả nợ gốc và lãi như đã cam kết trong hợp đồng tín dụng.

Nay ngân hàng S1 đề nghị Tòa án giải quyết: Buộc Công ty TNHH M2 phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm tính tới ngày 20/05/2024 tổng cộng là: 349,728.54 USD *(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi chín nghìn bảy trăm hai mươi tám đô la Mỹ, năm mươi bốn cents)* tương đương 8,903,738,900 đồng *(theo tỷ giá quy đổi ngày 20/05/2024, 1 USD = 25.459 VND)*, cụ thể như sau: Nợ gốc là 338,986.00 USD tương đương 8,630,244,574 đồng; nợ lãi 8,698.00 USD tương đương 221,442,382 đồng; Lãi phạt chậm trả gốc: 2,009.37 USD tương đương 51,156,551 đồng; Lãi phạt chậm trả lãi 35.17 USD tương đương 895,393 đồng. Đề nghị Tòa án tiếp tục tính lãi trong hạn, lãi quá hạn gốc và lãi chậm trả lãi theo quy định tại Hợp đồng tín dụng, Khế ước nhận nợ và theo quy định của pháp luật cho đến ngày khách hàng thanh toán toàn bộ khoản vay cho Ngân hàng TMCP S.

Trường hợp Công ty TNHH M2 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên, đề nghị Tòa án tuyên Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản thế chấp cho khoản vay thu hồi nợ

Trường hợp số tiền thu được từ việc phát mại tài sản bảo đảm không đủ nghĩa vụ trả nợ, đề nghị tòa án tuyên Công ty TNHH M2 phải có nghĩa vụ trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP S và Ngân hàng TMCP S được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xác minh, kê biên tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty TNHH M2 để thu hồi nợ đến khi nghĩa vụ trả nợ được thực hiện xong.

Ý kiến bị đơn và người liên quan ông Nguyễn Văn H1 thể hiện tại bản tự khai, biên bản hòa giải, cụ thể như sau: Công ty TNHH M2 do ông là chủ tịch kiêm giám đốc hoạt động kinh doanh chủ yếu về may mặc, vì vậy cần vốn làm ăn, công ty M2 đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP S bằng hợp đồng số 462/2022/HĐHM-PN/SHB .112900 ngày 28/10/2022. Tổng số tiền gốc Công ty đã vay của ngân hàng S1 là **8.736.255.850đ**. Để đảm bảo cho khoản vay cá nhân ông và 1 số người khác đã thế chấp các tài sản như trong trình bày của ngân hàng S1. Quan điểm của Công ty là không trốn tránh nghĩa vụ. Tuy nhiên do làm ăn khó khăn nên công ty M2 xin ngân hàng S1 cho công ty T5 để thu xếp các điều kiện để hoàn thành nghĩa vụ trả nợ cho ngân hàng S1.

Ý kiến của bà Vũ Thị M1: Bà M1 xác nhận thời điểm ký hợp đồng thế chấp với Ngân hàng S1 bà đang là vợ của ông H1, tuy nhiên ông H1 với bà đã thỏa thuận thuận tình ly hôn và thỏa thuận về việc ông H1 phải nhận hết nợ chung và được quyền sở hữu toàn bộ đối với các tài sản của bà và ông H1. Bà M1 xác định không còn liên quan gì đối với tài sản và công nợ của ông H1 cũng như của công ty M2, vì vậy bà từ chối tham gia tố tụng, bà đề nghị Tòa án cho bà vắng mặt trong tất cả các phiên họp, hòa giải và phiên tòa.

Đối với ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Hải Y: Mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các Thông báo, giấy báo của Tòa án, nhưng ông L và bà Y không đến Tòa án làm việc trực tiếp, cũng không có ý kiến phản hồi cho Tòa án.

Theo yêu cầu của đương sự và xét thấy cần thiết Toà án nhân dân huyện Nho Quan (nay là Tòa án Khu vực 3- Ninh Bình) đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản thế chấp được ngân hàng thẩm định khi cho vay.

Kết quả xem xét thẩm định như sau:

I. Đối với quyền sử dụng đất:

1 Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 410, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU483336 do Sở T cấp ngày 20/4/2020).*

Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 411, kích thước 6m; Phía Tây tiếp giáp đường liên xã, kích thước 6m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất 411, kích thước 20m; Phía Bắc tiếp giáp đường ngõ xóm, kích thước 20m; Diện tích đo đạc thực tế: **120,0** m^2

2 Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 411, tờ bản đồ số 11; địa chỉ:Thôn T xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH318398 do Sở T cấp ngày 04/12/2017).*

Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 297, kích thước 6m; Phía Tây tiếp giáp đường liên xã, kích thước 6m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 412, kích thước

20m; Phía Bắc tiếp giáp thửa đất 410, kích thước 20m. Diện tích đo đạc thực tế: **120,0** m^2

3 Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 412, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH318397 do Sở T cấp ngày 04/12/2017).*

Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 297, kích thước 6m; Phía Tây tiếp giáp đường liên xã, kích thước 6m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 417, kích thước 20m; Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 411, kích thước 20m. Diện tích đo đạc thực tế: **120,0** m^2

4 Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 417, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH318389 do Sở T cấp ngày 04/12/2017).*

Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 297, kích thước 6m; Phía Tây tiếp giáp đường liên xã, kích thước 6m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 418, kích thước 20m Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 412, kích thước 20m. Diện tích đo đạc thực tế: **120,0** m^2

5 Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 418, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH318390 do Sở T cấp ngày 04/12/2017).*

Phía Đông tiếp giáp thửa đất số 297, kích thước 6m; Phía Tây tiếp giáp đường liên xã, kích thước 6m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 299, kích thước 20m; Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 417, kích thước 20m. Diện tích đo đạc thực tế: **120,0** m^2

6. Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 423, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU472518 do Sở T cấp ngày 26/10/2020).*

Phía Đông tiếp giáp đường nội đồng, kích thước 7,8m; Phía Tây tiếp giáp lưu không đường liên xã, kích thước 9,37m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 424, kích thước 22,41m; Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 447, kích thước 20,18m. Diện tích đo đạc thực tế:180,9 m^2

7. Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 424, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG035546 do Sở T cấp ngày 29/4/2020).*

Phía Đông tiếp giáp đường ngõ, kích thước 7,84m; Phía Tây tiếp giáp lưu không đường liên xã, kích thước 8m; Phía Nam tiếp giáp thửa đất số 425, kích

thước 24,88m; Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 423, kích thước 22,41m. Diện tích đo đạc thực tế: 185,0 m^2

8. Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 425, tờ bản đồ số 11; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA437811 do Sở T cấp ngày 05/7/2021).*

Phía Đông tiếp giáp đường nội đồng, kích thước 8,37m; - Phía Tây tiếp giáp lưu không đường liên xã, kích thước 9,95m; Phía Nam tiếp giáp đường ngõ, kích thước 24,2m; Phía Bắc tiếp giáp thửa đất số 424, kích thước 24,88m. Diện tích đo đạc thực tế: **215,9** m^2

9. Vị trí, diện tích, hướng tiếp cận thửa đất số 41, tờ bản đồ số 22; địa chỉ: Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình***(*** *theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số AM409087 do UBND huyện N cấp ngày 31/12/2009).*

Phía Đông tiếp giáp đất ông T4, kích thước 9,13m; Phía Tây tiếp giáp đường liên xã, kích thước 10,64m; Phía Nam tiếp giáp đất ông T3, kích thước 22,52m; Phía Bắc tiếp giáp đất ông X, kích thước 22,62m. Diện tích đo đạc thực tế: **222,8** m^2

II. Các tài sản gắn liền trên các thửa đất được thẩm định:

1. Bên trên các thửa đất số 410, thửa đất số 411, thửa đất số 412; thửa đất số 417, thửa đất số 418; thửa đất số 423, thửa đất số 424; thửa đất số 425, tờ bản đồ số 11 đã được xây dựng nhà xưởng sản xuất, nhà điều hành…

a. Nhà xưởng 1 tầng, mái tôn bán mái: Thời điểm xây dựng: 2018; Diện tích xây dựng: 134m^2; cao 3,0m; Hiện trạng: Móng xây đá hộc vữa xi măng đá mạt; cao 2m, bên trên xây gạch xỉ mạt vữa xi măng; tường xây gạch xỉ mạt, trong ngoài trát vữa xi măng, phía trong lăn sơn; mái lợp tôn màu lượn sóng, kiểu bán mái, kết cấu đỡ mái bằng thép hình; nền sàn lát gạch ceramic; cửa sổ làm khung nhôm lắp kính.

b. Nhà điều hành 2 tầng, mái BTCT: Thời điểm xây dựng: 2019; Diện tích xây dựng: 95,3m^2; cao 3,0m; Diện tích sử dụng:190,6 m^2; Hiện trạng: Móng không gia cố, tường xây gạch xỉ mạt trát vữa xi măng, bề mặt lăn sơn; mái đổ bê tông cốt thép; nền sàn lát gạch ceramic; cửa ra vào làm khung nhựa lắp kính; Hệ thống điện đi ngầm trong tường; hệ thống cấp thoát nước đi ngầm trong tường và nền nhà.

c. Nhà xưởng 2 tầng: Thời điểm xây dựng: 2019; Diện tích xây dựng: 370,7m^2 ;Tầng 1; tầng 2 cao 3,0m; Hiện trạng: Móng không gia cố, tường xây gạch xỉ mạt, trong ngoài trát vữa xi măng, bề mặt lăn sơn; mái tầng 1 đổ bê tông cốt thép; mái tầng 2 lợp tôn màu lượn sóng, kiểu 2 mái, kết cấu đỡ mái bằng thép hình, trần phía trong làm bằng tấm nhựa phẳng. Tầng 1: gồm 3 hàng cột bê tông, mỗi hàng gồm 5 cột, kích thước mỗi cột 0,25m x 0,25m cao 3m, xung quanh lăn sơn. Khoảng cách giữa các hàng là 4,5m; khoảng cách giữa các cột là 4,45m. Bậc

cầu thang lên tầng 2 ốp đá granite, cửa ra vào tầng 2 làm khung thép bịt tôn dạng cửa lùa. Cửa ra vào nhà xưởng 2 tầng gồm 03 cửa làm khung thép bịt tôn dạng cửa cánh mở sang 2 bên. Hệ thống điện đi ngầm trong tường. Tầng 2 gồm :1 hàng cột bê tông và 2 hàng cột thép tròn; nền sàn lát gạch ceramic.

d. Nhà kho 1 tầng, mái tôn: Thời điểm xây dựng: 2020; Diện tích xây dựng: 399,4m^2; cao 5m; Hiện trạng: Móng không gia cố, một bên tường nhà kho và tường nhà xưởng 2 tầng trùng nhau; một bên dựng vách tôn lượn sóng, khung thép cao 5m. Mái lợp tôn màu lượn sóng kiểu bán mái, ở giữa nhà có dựng hàng cột bằng thép trụ tròn; Nền nhà lát gạch ceramic diện tích: 190,5m^2; nền nhà đổ bê tông đá mạt, bề mặt láng xi măng diện tích: 160,5 m^2; cửa ra vào làm khung thép bị tôn; hệ thống điện đi nổi trên tường .

e. Lán xe: Thời điểm xây dựng: 2021; Diện tích xây dựng: 182,4m^2; cao 5m Hiện trạng: Mái lợp tôn màu lượn sóng kiểu 2 mái, kết cấu đỡ mái thép hình. Một bên chung vách với nhà kho 1 tầng, một bên được dựng trên hàng cột thép trụ tròn. Nền đổ đất đá hỗn hợp.

2. Bên trên các thửa đất số 41, tờ bản đồ số 22 đã được xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, cây trồng

a. Nhà kho 1 tầng, mái tôn: Thời điểm xây dựng: 2009; Diện tích xây dựng: 222,8m^2; cao 4,5m; Hiện trạng: Móng xây đá hộc, thân tường xây gạch xỉ mạt vữa xi măng, phía trong trát vữa xi măng bề mặt quét vôi; mái lợp tôn màu lượn sóng, kiểu 2 mái, kết cấu đỡ mái bằng thép hình; nền nhà lát gạch ceramic. Tường nhà tiếp giáp đất ông X xây gạch xỉ mạt dày 22cm, cao 2m, bên trên bịt tôn màu lượn sóng, khung đỡ bằng thép. Cửa ra vào làm bằng cửa sắt xếp.

b. Nhà kho chứa hàng bên trong nhà kho 1 tầng: Thời điểm xây dựng: 2009 Diện tích xây dựng: 8,6m^2; cao 3,7m; Hiện trạng: Móng không gia cố, tường xây gạch xỉ mạt, trong ngoài trát vữa xi măng; mái lợp tôn màu lượn sóng, kiểu bán mái, kết cấu đỡ mái bằng thép hình; nền lát gạch ceramic; cửa ra vào làm khung nhôm lắp kính.

c. Nhà vệ sinh bên trong nhà kho 1 tầng: Thời điểm xây dựng: 2009; Diện tích xây dựng: 7,0; cao 2,2m; Hiện trạng: Móng không gia cố, tường xây gạch chỉ, trong ngoài trát vữa xi măng. Mái đổ bê tông cốt thép, nền sàn lát gạch ceramic; cửa làm khung nhôm lắp kính. Trên mái có bể nước, tường xây gạch chỉ trong ngoài trát vữa xi măng.

III. Đối với Lô 13 máy móc thiết bị

TT	Tên máy- thiết bị
1	Máy đính cúc điện Juki
2	Máy thùa đầu bằng điện Juki
3	Máy thùa đầu tròn Juki
4	Máy kiểm vải Saloon
5	Máy xử lý độ co vải Boloon

6	Máy ép mex tự động khổ 60
7	Máy cắt rập Inkjet Flatbed
8	Máy đi bọ điện tử Juki
9	Máy 2 kim cố định điện tử Juki
10	Máy 2 kim cơ động điện tử Juki
11	Máy cuốn ông 2 kim Juki
12	Máy in phun 2 đầu Garmenttech
13	Nồi hơi

Do quá trình giải quyết vụ án, các bên không thỏa thuận được việc giải quyết toàn bộ vụ án và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đến Tòa án tham gia phiên hòa giải, vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xuất trình thêm chứng cứ là xác nhận dư nợ gốc và lãi của Công ty M2 tính đến ngày 11/8/2025. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm khởi kiện và đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH M2 phải trả toàn bộ số nợ gốc và lãi cho ngân hàng S1 số tiền tính đến ngày xét 11/8/2025 là 401.019.57 USD tương đương 10.515.936,306 đồng, cụ thể: Nợ gốc là: 8.889.229.878 đồng; Lãi trong hạn là: 127.603.478 đồng ; Lãi quá hạn (lãi suất bằng 150% lãi suất trong hạn): 1.491.941.024 đồng, lãi chậm trả lãi: 7.161.927 đồng (tỷ giá USD trên hệ thông ngày 11/8/2025 là 26,223.00[đ]). Yêu cầu Công ty M2 phải trả lại cho ngân hàng S1 số tiền ngân hàng đã đứng lên chi phí thẩm định là 25.000.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn H1 không có ý kiến gì về hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, phần tính gốc và lãi như nguyên đơn đã trình bày. Ông H1 đề nghị ngân hàng xem xét giảm bớt tiền lãi, hỗ trợ cho Công ty một phần chi phí thẩm định và án phí.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nho Quan **phát biểu ý kiến:**

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 117, 119, 292, 298,318, 319, 320, 321, 322, 323, 385, 386, 398,463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Đề nghị:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S. Buộc Công ty TNHH M2 phải có trách nhiệm trả cho TMCP S tổng số tiền 401.019,57 USD tương đương 10.515.936.306 đồng, bao gồm: tiền gốc là 338.986,00 USD,

tương đương 8.889.229.878 đồng và số tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày 11/8/2025 gồm: lãi trong hạn: 4.866,09 USD tương đương 127.603.478 đồng. Lãi quá hạn: 56.894,37 USD tương đương 1.491.941.024 đồng, lãi chậm trả 273,12 USD tương đương 7.161.927 đồng; lãi, phí phát sinh theo lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi chậm trả tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 462/2022/HĐHM PN/SHB.112900 ký ngày 28/10/2022 kể từ ngày 12/8/2025 cho đến khi Công ty TNHH M2 trả xong toàn bộ khoản nợ.

Trường hợp Công ty TNHH M3 thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S2 quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

2. Về chi phí tố tụng, án phí: Buộc Công ty TNHH M2 phải chịu chi phí tố tụng, án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng chi phí tố tụng, án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là quan hệ pháp luật "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2].Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn là Công ty TNHH M2 có trụ sở chính và hoạt động tại Thôn T, xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình (nay là xã G, tỉnh Ninh Bình) nên Tòa án nhân dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 3-Ninh Bình) thụ lý vụ án là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. **Về nội dung:** *Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa HĐXX nhận thấy:*

[2.1].Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hợp đồng Tín dụng số 462/2022/HĐHM-PN/SHB .112900 ngày 28/10/2022 ký kết giữa Ngân hàng S1 với Công ty TNHH M2 do ông Nguyễn Văn H1 là chủ tịch kiêm giám đốc, đã được hai bên thống nhất thoả thuận, ký kết bởi những người có đủ thẩm quyền, năng lực dân sự, trên tinh thần tự nguyện, hình thức, nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ quy định của pháp luật. Do vậy hợp đồng được coi là hợp pháp, là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng: Ngân hàng S1 đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giải ngân cho Công ty TNHH M2 được thể hiện bằng các khế ước nhận nợ và các lệnh chuyển khoản tiền vay có chữ ký và chữ viết họ tên của ông Nguyễn Văn H1. Tuy nhiên khi Công ty M2 đã nhận đủ số tiền vay nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng

S1 đã khởi kiện ra Tòa án theo các Điều 12, Điều 13 của Hợp đồng tín dụng là có căn cứ.

Mặc dù trước khi khởi kiện Ngân hàng S1 đã nhiều lần thông báo, làm việc trực tiếp với ông H1 là đại diện theo pháp luật của Công ty M2 và yêu cầu công ty tìm mọi nguồn để trả nợ ngân hàng. Nhưng đến nay Công ty không trả khoản nợ trên cho Ngân hàng. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ theo quy định tại Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận.

Đối với 08 hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa ông Nguyễn Văn H1, bà Vũ Thị M1, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Hải Y với Ngân hàng S1: Hội đồng xét xử thấy đây là thỏa thuận tự nguyện thể hiện ý chí của các bên đã được chứng thực tại Văn phòng Công chứng và đăng ký giao dịch đảm bảo tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không có ý kiến, Tòa án nhân dân Khu vực 3- Ninh Bình đã phối hợp cùng chính quyền địa phương đã xem xét thẩm định tại chỗ đối với các tài sản thế chấp. Đây là những tình tiết sự kiện làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Đối với toàn bộ tài sản đã thế chấp bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng và linh kiện thiết bị may, Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối thấy rằng thực tế thì các tài sản đúng như hợp đồng thế chấp không có sự thay đổi.

Đối với bà Vũ Thị M1, sau khi ký thế chấp bà M1 và ông H1 đã ly hôn, hai bên cũng thỏa thuận về việc phân chia tài sản. Theo quy định sau khi ly hôn bà M1 không còn quyền định đoạt với tài sản đã phân chia cho ông H1, ông H1 và bà M1 cũng thỏa thuận bà M1 không phải có nghĩa vụ đối với các khoản nợ do ông H1 đứng tên ký danh nghĩa đại diện công ty hay nợ cá nhân ông H1. Vì vậy quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản thế chấp là của ông H1 và ông H1 có nghĩa vụ với toàn bộ khoản nợ này.

[2.2].Về chi phí thẩm định: Trong quá trình Tòa án tiến hành xem xét thẩm định các tài sản thế chấp, Ngân hàng S1 đã tự đứng lên chi trả cho Công ty Cổ phần K hết 25.000.000 đồng. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán lại số tiền trên. Vì vậy, cần buộc bị đơn phải hoàn trả số tiền trên cho nguyên đơn theo đúng thỏa thuận tại Điều 13 Hợp đồng tín dụng số 462/2022/HĐHM-PN/SHB .112900 ngày 28/10/2022 và Điều 158 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2.3]. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH M2 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật tính trên cơ sở số tiền phải trả cho Ngân hàng S1 tính đến ngày 11/8/2025 theo HĐ tín dụng số 462/2022/HĐHM-PN/SHB .112900 ngày 28/10/2022 .

- Ngân hàng S1 không phải chịu án phí nên được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 30; Điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 145 và Điều 147; Điều 158; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 117, 119, 292, 298,318, 319, 320, 321, 322, 323, 385, 386, 398,463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 16 Điều 4, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95, Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017; Các Điều 167, 168 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án .

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc Công ty TNHH M2 phải trả cho Ngân hàng TMCP S toàn bộ số nợ vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Cụ thể: Nợ gốc là 338.986,00 USD, tương đương 8.889.229.878 đồng, nợ lãi tạm tính đến ngày 11/8/2025, là: lãi trong hạn: 4.866,09 USD tương đương 127.603.478 đồng. Lãi quá hạn: 56.894,37 USD tương đương 1.491.941.024 đồng, lãi chậm trả 273,12 USD tương đương 7.161.927 đồng. Tổng nợ gốc và lãi là 401.019.57 USD tương đương 10.515.936.306 đồng, (tỷ giá USD trên hệ thống ngày 11/8/2025 là 26,223.00^{đ}).

Công ty TNHH M2 tiếp tục chịu khoản tiền lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn, lãi chậm trả tại Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 462/2022/HĐHM PN/SHB.112900 ký ngày 28/10/2022 kể từ sau ngày 11/8/2025 đối với khoản nợ tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các khế ước nhận nợ cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thì lãi suất mà Công ty TNHH M2 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng theo bản án của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng.

Trường hợp Công ty TNHH M2 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp: Chi tiết các tài sản đảm bảo bao gồm:

- Thửa đất số: 424, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình, nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 185,0 m^2 (Bằng chữ: Một trăm tám mươi lăm mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DG 035546 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00369/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 29/04/2022 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Thửa đất số: 425, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình, nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 215,9m^2 (Bằng chữ: Hai trăm mười lăm phẩy chín mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA 437811, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00266/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 05/07/2021 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Thửa đất số 410 tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120 m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận thừa kế đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 60 m^2; Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất: 60 m^2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 483336, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00033/TK/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 20/04/2020 cho bà Đinh Thị Hồng G. Ngày 29/04/2020: Chuyển nhượng QSD đất cho ông Nguyễn Văn H1.

- Thửa đất số: 423, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 180,9m^2 (Bằng chữ: Một trăm tám mươi phẩy chín mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 472518, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00162 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 26/10/2020 cho ông Nguyễn Văn L và Bà Nguyễn Hải Y.

- **Thửa đất số: 412**, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình, nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318397, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00344/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 04/12/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019. **Thửa đất số: 411**, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình.

Diện tích: 120 m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318398, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00347/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 04/12/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019.

- **Thửa đất số: 417**, tờ bản đồ số: 11. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318389, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00346/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 08/10/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019. **Thửa đất số: 418, tờ bản đồ số: 11**. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 120m^2 (Bằng chữ: Một trăm hai mươi mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn. Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhận chuyển nhượng đất được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 318390, vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS00345/CN/GTHUY do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh N cấp ngày 04/12/2017 cho ông Nguyễn Văn H1 và bà Vũ Ngọc M. Ngày 08/10/2019 chuyển quyền sử dụng đất của chung ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 và bà Vũ Ngọc M sinh năm 1984, CCCD số 024184000355 thành của riêng ông Nguyễn Văn H1 sinh năm 1982, CCCD số 037082001949 theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản vợ chồng sau ly hôn được Ủy ban nhân dân xã G xác nhận ngày 29/05/2019.

- Thửa đất số: 41, tờ bản đồ số: 22. Địa chỉ thửa đất: Xã G, huyện N, tỉnh Ninh Bình nay là xã G, tỉnh Ninh Bình. Diện tích: 221,4 m^2 (Bằng chữ: Hai trăm

hai mươi mốt phẩy bốn mét vuông). Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng. Mục đích sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 120,7m^2; Đất vườn: 100,7m^2. Thời hạn sử dụng đất: Đất ở tại nông thôn: 120,7 m^2 lâu dài; Đất vườn: 100,7 m^2, sử dụng đến ngày 15/10/2063. Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 409087, vào sổ cấp GCN: H00248 do Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Bình cấp ngày 31/12/2009 cho ông Nguyễn Văn H1.

- Chi tiết về các tài sản là máy móc thiết bị được quy định theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, chi tiết như sau:

TT	Tên MMTB
1	Máy đính cúc điện Juki
2	Máy thùa đầu bằng điện tử Juki
3	Máy thùa đầu tròn Juki
4	Máy in phun 2 đầu Garmenttech
5	Máy kiểm vải Saloon
6	Máy xử lý độ co vải Boloon
7	Máy ép mex tự động khổ 60
8	Máy cắt rập Inkjet Flatbed
9	Nồi hơi
10	Máy di bọ điện tử Juki
11	Máy 2 kim cố định điện tử Juki
12	Máy 2 kim cơ động điện tử Juki
13	Máy cuốn ống 2 kim Juki

Trong trường hợp số tiền phát mại/Thu hồi từ tài sản bảo đảm vẫn không đủ để trả nợ cho Ngân hàng TMCP S, thì Công ty TNHH M2 phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng TMCP S cho đến khi tất toán khoản vay.

2. Về chi phí thẩm định:

Buộc Công ty TNHH M2 phải thanh toán lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 25.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thi hành án cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.Về án phí:

- Công ty TNHH M2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 118.515.936 đồng.

- Trả lại cho cho Ngân hàng TMCP S số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001306 ngày 27/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình (nay phòng Thi hành án Dân sự khu vực 3- Ninh Bình) số tiền là 58.452.000 đồng.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận: *- Các đương sự;* *- TAND tỉnh Ninh Bình;* *- VKSND Khu vực 3 – Ninh Bình;* *- Thi hành án DS tỉnh Ninh Bình;* *- Lưu hồ sơ vụ án.*	**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM** **Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà** (đã ký) **Nguyễn Thị Hương Quỳnh**